

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10-GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/DS-ST

Ngày: 21-7-2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10-GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà*: Ông Rmah HThuyên
- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Bà Nguyễn Thị Chín
2. Ông Lê Văn Do

Thư ký phiên toà: Ông Vũ Đức Quang-Thư ký Tòa án của Toà án nhân dân khu vực 10-Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10-Gia Lai tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thu Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10-Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án vụ án dân sự thụ lý số 19/2025/TLST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2025, giữa:

-*Nguyên đơn*: Bà Lê Thị N; địa chỉ: Tổ F, xã Đ, tỉnh Gia Lai (Địa chỉ cũ: Tổ F, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai). Có mặt.

-*Bị đơn*: Ông G và bà L; Cùng địa chỉ: Thôn D, xã Đ, tỉnh Gia Lai (Địa chỉ cũ: Thôn D, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai). Có mặt.

-*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn*: Ông Ngô Đức N1-Luật sư, Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh G. Có mặt.

-*Người làm chứng*:

1. Ông G1; Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, tỉnh Gia Lai (Địa chỉ cũ: Thôn D, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai). Có mặt.

2. Ông G2; Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, tỉnh Gia Lai (Địa chỉ cũ: Thôn D, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai). Có mặt.

-*Người phiên dịch*: Ông A; Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Thôn P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Bà Lê Thị N trình bày:

Vào thời gian ngày 11/01/2020 ông G3 và bà L có vay tiền của bà N để trả bằng cả phê với số tiền là: 196.160.000 đồng với lãi suất 3.5 %/tháng và hẹn đến ngày 20/3/2020 sẽ trả cả gốc lẫn lãi bằng cả phê, nếu không trả bằng cả phê thì sẽ thanh toán bằng tiền mặt. Đến ngày 24/02/2020 ông G3 và bà L vay 2.500.000 đồng để trả lãi ngân hàng. Tổng cộng hai lần ông G3 và bà L vay của tôi số tiền là: 198.660.000

đồng. Ông G3 và bà L có viết một giấy cam kết vay tiền trả bằng cà phê để làm tin. Đến hạn trả nợ nhưng ông G3 và bà L chỉ trả được hai lần tổng số tiền là: 50.000.000 đồng, còn nợ số tiền là: 148.660.000 đồng.

Bà Lê Thị N có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông G3 và bà L phải trả cho bà N số tiền gốc còn nợ là: 148.660.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi của số tiền nợ gốc còn lại 148.660.000 đồng, với mức lãi suất là 1%/tháng kể từ ngày 24/02/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền lãi là 95.984.806 đồng.

Tại phiên tòa: Bà N chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc còn nợ là 148.660.000 đồng và rút phần yêu cầu tiền lãi.

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông G3 và bà L trình bày như sau:

Tại bản tự khai ngày 28/3/2025 (bút lục 21), bị đơn khai:

Vào ngày 11/01/2021, vợ chồng bị đơn có mua phân bón của bà N sau đó quy ra thành tiền là 196.160.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng và hẹn đến ngày 30/3/2020 trả bằng cà phê hoặc tiền cả gốc lẫn lãi. Bị đơn có viết giấy cam kết vay tiền cho bà N.

Ngày 24/02/2020, vay tiếp số tiền 2.500.000 đồng, tổng cộng hai lần vay là 198.660.000 đồng.

Vợ chồng bị đơn đã trả hai lần tổng cộng là 50.000.000 đồng, còn nợ 148.660.000 đồng, hẹn thời gian gần nhất sẽ trả số tiền còn lại.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn có thay đổi lời khai, cụ thể: Tại biên bản hòa giải ngày 11/4/2025, ông G3 và bà L đã trình bày và cho rằng còn nợ bà N số tiền gốc là 148.660.000 đồng nhưng đã trả xong không còn nợ bà N nữa nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà N.

Tại văn bản có tiêu đề “ĐƠN PHẢN CÁO” đề ngày 21/4/2025, bị đơn trình bày:

Từ trước đến nay giữa bị đơn và vợ chồng bà N quen biết nhau như anh em ruột, vợ chồng bị đơn cần tiền nên nhờ bà N vay tiền mặt và phân bón để làm ăn, mỗi khi vay tiền hoặc mượn phân bón số tiền bao nhiêu bị đơn đều trả đủ và mượn lại, số tiền bị đơn mượn và trả cho vợ chồng bà N là không có biên lai cho hai bên giữ nên bị đơn không nắm rõ, số tiền vay đầu tiên ngày 11/01/2020 là: 196.160.000 đồng. Từ trước giờ bị đơn vay nguyên đơn đến năm 2022 là: 456.000.000 đồng, năm 2022 em ruột bị đơn là GYÔN đã trả 400.000.000 đồng, còn lại 56.000.000 đồng. Sau đó bị đơn đã trả hai lần, lần một là: 20.000.000 đồng, lần hai là: 30.000.000 đồng, còn lại 6.000.000 đồng.

Tại “ĐƠN BỔ SUNG” đề ngày 08/5/2025 bị đơn đã trình bày bổ sung thêm vào nội dung như sau: Giữa gia đình bị đơn và vợ chồng bà N quen biết nhau đã hơn 17 năm như anh em ruột, mỗi khi mà gia đình bị đơn cần tiền để làm ăn và mượn phân bón để chăm sóc cây cà phê... Gia đình bị đơn nhờ cứ tới năm trả rồi lần lượt vay lại.

Có lần gia đình bị đơn có vay Ngân hàng TNHH MTV D chi nhánh G5 ngày 20/6/2019 số tiền vay 150.000.000 đồng.

Lần 2: Ngân hàng TMCP S: 302.500.000 đồng.

Đến khi đáo hạn đều nhờ vợ chồng bà N giúp đỡ.

Toàn bộ những vay mượn tiền mặt phân bón và đáo hạn Ngân hàng hai bên đã chốt cuối cùng thanh toán tổng số nợ năm 2020 số tiền là: 456.000.000 đồng.

Đến tháng 4 năm 2022 em ruột tôi tên là GYÔN, cư trú tại: Thôn I, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai trả được 400.000.000 đồng, còn lại 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng) lần sau tôi trả hai đợt.

- Đợt 1: 20.000.000 đồng.
- Đợt 2: 30.000.000 đồng.
- Còn lại: 6.000.000 đồng.

Bị đơn rất ngạc nhiên khi bà N khởi kiện cho rằng bị đơn còn nợ 196.160.000 đồng.

Bị đơn đề nghị Tòa án xem xét và so sánh giữa bà N lấy chứng cứ ngày 11/01/2020, còn em của bị đơn ông G4 đã trả vào tháng 4 năm 2022 có khớp ngày tháng năm hay là bị chênh lệch. Giấy tờ giữa gia đình bị đơn và bà N có vay tiền hay phân bón không viết biên lai, cả em ông G4 trả bà N cũng không viết biên lai mà chỉ viết trong sổ tay bà N.

Tại biên bản lấy lời ngày 30/6/2025, người làm chứng:

Anh G1 trình bày: Anh G1 là cháu gọi ông G3 và bà L là bác ruột. Vào tháng 4/2022, anh có đi cùng bố là G4 và ông G3, bà L có đến nhà bà N. Bố anh là ông G4 đã trả số tiền 400.000.000 đồng cho bà N thay cho ông G3, bà L để bà N đưa bìa đỏ lại cho ông G4.

Ông G4 trình bày: Ông là em ruột của ông G3, vào tháng 4/2022, ông G4 đã trả số tiền 400.000.000 đồng cho bà N thay cho ông G3, bà L để bà N đưa bìa đỏ lại cho ông G4.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu ông G3, bà L phải trả nợ số tiền đã vay và tiền lãi theo thỏa thuận. Đây là tranh chấp về dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại thôn D, xã G, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Nay là thôn D, xã Đ, tỉnh Gia Lai). Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 10-Gia Lai có thẩm quyền giải quyết.

[2]. Về nội dung:

Căn cứ văn bản có tiêu đề “GIẤY CAM KẾT VAY TIỀN TRẢ BẰNG CÀ PHÊ” ngày 11/01/2020, thì ông G3, bà L đã vay bà N số tiền là 196.160.000 đồng với mức lãi 3,5%/tháng, hạn trả nợ là ngày 30/3/2020, ngày 24/02/2020 vay tiếp 2.500.000 đồng để trả lãi ngân hàng. Tổng cộng hai lần vay là: 198.660.000 đồng. Tại văn bản này có chữ ký của ông G3, bà L và các bên không thỏa thuận thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay tài sản gì.

Về nội dung này, tại bản tự khai ngày 28/3/2025 (*bút lục 21*), bị đơn cũng thừa nhận: Vào ngày 11/01/2021, vợ chồng bị đơn có mua phân bón của bà N sau đó quy ra thành tiền là 196.160.000 đồng (Một trăm chín mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng), lãi suất 3,5%/tháng và hẹn đến ngày 30/3/2020 trả bằng cà phê hoặc tiền cả gốc lẫn lãi. Bị đơn có viết giấy cam kết vay tiền cho bà N.

Ngày 24/02/2020, vay tiếp số tiền 2.500.000 đồng, tổng cộng hai lần vay là 198.660.000 đồng.

Như vậy, hợp đồng đã giao kết giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

Bà N cho rằng ông G3, bà L vay tổng cộng là 198.660.000 đồng, bị đơn cũng thừa nhận như vậy nên căn cứ Điều khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do vậy, xác định bị đơn đã vay nguyên đơn tổng cộng là 198.660.000 đồng là có thật.

[3]. Quá hạn trả nợ, nguyên đơn cho rằng bị đơn mới chỉ trả được 50.000.000 đồng, còn nợ số tiền là: 148.660.000 đồng nên yêu cầu bị đơn phải trả cho tôi số tiền gốc còn nợ là: 148.660.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

Xét, tại văn bản có tiêu đề “GIẤY CAM KẾT VAY TIỀN TRẢ BẰNG CÀ PHÊ” ngày 11/01/2020 có thể hiện ngày 24/02/2020, bị đơn trả 20.000.000 đồng và ngày 25/6/2022 trả thêm 30.000.000 đồng, do vậy lời khai và yêu cầu của của bà N là có cơ sở.

Đối với bị đơn, tại bản tự khai ngày 28/3/2025 (*bút lục 21*), bị đơn thừa nhận vay của bà N tổng cộng hai lần vay là 198.660.000 đồng và bị đơn đã trả hai lần tổng cộng là 50.000.000 đồng, hiện tại còn nợ 148.660.000 đồng, hẹn thời gian gần nhất sẽ trả số tiền còn lại, lời khai này là phù hợp với lời khai của nguyên đơn và giấy cam kết vay tiền ngày 11/01/2020.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có thay đổi lời khai:

-Tại biên bản hòa giải ngày 11/4/2025, ông G3 và bà L đã trình bày và cho rằng còn nợ bà N số tiền gốc là 148.660.000 đồng là đúng nhưng hiện tại đã trả xong nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà N.

-Tại văn bản có tiêu đề “ĐƠN PHẢN CÁO” đề ngày 21/4/2025, bị đơn trình bày: Từ trước đến nay giữa bị đơn và bị đơn quen biết nhau như anh em ruột, vợ chồng bị đơn cần tiền nên nhờ bà Lê Thị N vay tiền mặt và phân bón để làm ăn, mỗi khi vay tiền hoặc mượn phân, số tiền bao nhiêu gia đình bị đơn đều trả đủ và mượn lại, số tiền gia đình bị đơn mượn và trả cho vợ chồng bà N là không có biên lai cho hai bên giữ nên bị đơn không nắm rõ khi nguyên đơn cho biết số tiền nợ bao nhiêu thì gia đình ông G3 trả thôi, như số tiền bị đơn vay đầu tiên ngày 11/01/2020 là: 196.160.000 đồng. Từ trước giờ bị đơn vay mượn cuối cùng đến năm 2022 là: 456.000.000 đồng, năm 2022, em ruột ông G3 là GYÔNG đã trả cho vợ chồng bà N 400.000.000 đồng còn lại 56.000.000 đồng. Sau đó bị đơn đã trả hai lần, lần một là: 20.000.000 lần hai là: 30.000.000 đồng, còn lại 6.000.000 đồng.

Tại “ĐƠN BỔ SUNG” đề ngày 08/5/2025 bị đơn đã trình bày: Giữa gia đình bị đơn và vợ chồng N quen biết nhau đã hơn 17 năm như anh em ruột, mỗi khi bị đơn cần tiền để làm ăn và mượn phân bón để chăm sóc cây cà phê... bị đơn nhờ cứ tới năm trả rồi lần lượt mượn lại.

Có lần bị đơn có vay Ngân hàng TNHH MTV D chi nhánh G5 ngày 20/6/2019 số tiền vay 150.000.000 đồng.

Lần 2: Ngân hàng TMCP S: 302.500.000 đồng. Đến đáo hạn nhờ vợ chồng bà N giúp đỡ.

Toàn bộ những vay mượn tiền mặt phân bón và đáo hạn Ngân hàng hai bên đã chốt cuối cùng thanh toán tổng số nợ năm 2020 số tiền là: 456.000.000 đồng.

Đến tháng 4 năm 2022 em ruột ông G3 tên là GYÔNG, trả được 400.000.000 đồng, còn lại 56.000.000 đồng. Sau đó, bị đơn đã trả hai đợt, đợt 1: 20.000.000 đồng và đợt 2 là 30.000.000 đồng, tổng cộng 50.000.000 đồng. Hiện còn lại: 6.000.000 đồng.

Xét lời khai này của bị đơn là trước sau bất nhất, lúc trình bày rằng còn nợ bà N số tiền gốc là 148.660.000 đồng nhưng đã trả xong nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà N, khi thì khai là từ trước giờ bị đơn vay chốt lại năm 2022 là: 456.000.000 đồng, đã trả được 400.000.000 đồng còn lại 56.000.000 đồng. Sau đó bị đơn đã trả thêm 50.000.000 đồng, còn lại 6.000.000 đồng.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn còn cho rằng chữ ký tại văn bản có tiêu đề “GIẤY CAM KẾT VAY TIỀN TRẢ BẰNG CÀ PHÊ” ngày 11/01/2020 là không phải của bị đơn ký và ngày 21/4/2025, bị đơn đề nghị giám định chữ ký. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số: 57/KL-KTHS ngày 06/6/2025 đã kết luận: “Chữ viết tên “Gyurm” dưới mục “Người vay tiền” và chữ viết tên “Guurm” dưới dòng chữ “ngân hàng” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Guurm trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M6) **do cùng một người viết ra.**

Chữ viết tên “Lot” dưới mục “Người vay tiền” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Lot trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M6) **do cùng một người viết ra”.**

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã lấy lời khai đối với ông G1 và ông G4, hai ông này đều khai nhận việc ông G4 có trả số tiền 400.000.000 đồng nhưng việc trả số tiền này là để bà N lấy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa lại cho gia đình.

Đối chiếu với Hợp đồng tín dụng số 01642018/GLA22/HĐTD và Hợp đồng tín dụng số 2050/2019/GLA22/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP D nhánh G5 với ông G3, bà L đều thể hiện việc mỗi lần vay Ngân hàng ông G3, bà L đều thể chấp quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất Số BL 949690 do UBND H.ĐăkĐoa cấp ngày 24/07/2012 và Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 949689 do UBND H.ĐăkĐoa cấp ngày 24/07/2012 và bị đơn cũng có lời khai là bị đơn có vay Ngân hàng TNHH MTV D chi nhánh G5 ngày 20/6/2019 số tiền vay 150.000.000 đồng và vay Ngân hàng TMCP S: 302.500.000 đồng.

Như vậy, có thể số tiền 400.000.000 đồng mà ông G4 đã trả thay cho ông G3, bà L là số tiền trả nợ Ngân hàng để Ngân hàng trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp thông qua bà Lê Thị N chứ không phải là số tiền đã trả nợ cho bà N, khoản vay giữa ông G3, bà L với bà Lê Thị N vào ngày 11/01/2020 là một khoản vay khác. Bị đơn cho rằng đã trả xong là không có cơ sở.

[4]. Đối với tiền lãi, tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu tính mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Tại bản tự khai ngày 10/7/2025, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi của số tiền nợ gốc còn lại 148.660.000 đồng, với mức lãi suất là 1%/tháng kể từ ngày 24/02/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền lãi là 95.984.806 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 148.660.000 đồng và rút phần yêu cầu tiền lãi. Ngoài ra, trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, bị đơn đã yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay tài sản.

Hội đồng xét xử xét thấy: Các bên đương sự đã giao kết hợp đồng vay tài sản vào ngày 11/01/2020 và đã thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 30/3/2020, theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 thì “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”. Như vậy, tính từ ngày 30/3/2020 đến ngày nộp đơn khởi kiện là 24/3/2025 là đã quá 03 năm nên đã hết thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn là có căn cứ.

Trường hợp này nguyên đơn chỉ có quyền đòi lại quyền sở hữu tài sản là tiền nợ gốc 148.660.000 đồng, hết thời hiệu yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay tài sản và tại phiên tòa nguyên đơn đã rút nội dung khởi kiện đối với phần yêu cầu tiền lãi 95.984.806 đồng là phù hợp. Do vậy, hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận không xem xét, giải quyết nội dung yêu cầu tiền lãi.

Từ các nhận định trên cho thấy: Bà Lê Thị N yêu cầu ông G3 và bà L phải trả số tiền gốc đã vay 148.660.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Lời khai của bị đơn về việc cho rằng đã trả xong nợ cho nguyên đơn hay cho rằng còn nợ nguyên đơn 6.000.000 đồng là không có căn cứ.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm.

[6]. Về chi phí giám định: Bị đơn yêu cầu giám định chữ ký và đã nộp tạm ứng 10.000.000 đồng tiền chi phí giám định (*biên bản giao nhận ngày 21/5/2025 bút lục 57*). Tòa án đã chi phí giám định hết 5.670.000 đồng (*Phiếu thu tháng 6/2025 bút lục 77*). Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí cho việc giám định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92, 144, 147, 184 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 274; Điều 275; Điều 357; Điều 429; Điều 463; Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với ông G3 và bà L.

1. Đình chỉ xét xử đối với nội dung nguyên đơn đã rút phần lãi suất số tiền 95.984.806 đồng.

2. Buộc ông G3 và bà L phải trả cho bà Lê Thị N số tiền nợ gốc là 148.660.000 đồng.

3. Về án phí: Buộc ông G3 và bà L phải nộp 7.433.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị N 3.716.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0010804 ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10-Gia Lai).

4. Về chi phí giám định: Buộc ông G3 và bà L phải chịu 5.670.000 đồng số tiền chi phí giám định, được khấu trừ số tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp 10.000.000 đồng (*biên bản giao nhận ngày 21/5/2025 bút lục 57*). Hoàn trả lại cho ông G3 và bà L số tiền còn lại 4.330.000 đồng, ông G3 và bà L đã nhận theo biên bản giao nhận ngày 23/6/2025 (*Bút lục 78*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự;

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 10-Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 10-Gia Lai;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Rmah HThuyên